

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hải Dương, ngày 21 tháng 02 năm 2022*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ**  
**NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP QUỐC GIA**

**I. Thông tin chung về nhiệm vụ:**

1. Tên nhiệm vụ, mã số: Nghiên cứu thực trạng sản xuất, kinh doanh và mức độ ô nhiễm sinh học, hóa học trong một số thực phẩm cho trẻ em và phụ nữ mang thai, Mã số: ĐTDL.CN-05/19

Thuộc: Chương trình:

2. Mục tiêu nhiệm vụ:

- Đánh giá thực trạng sản xuất, kinh doanh một số thực phẩm cho trẻ dưới 36 tháng và phụ nữ mang thai tại Việt Nam.

- Xác định mức độ ô nhiễm sinh học, hóa học trong một số thực phẩm cho trẻ dưới 36 tháng và phụ nữ mang thai.

- Xây dựng tài liệu hướng dẫn và giải pháp truyền thông tích cực nhằm giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm sinh học và hóa học trong một số thực phẩm nói trên.

3. Chủ nhiệm nhiệm vụ: PGS.TS. Vũ Đình Chính

4. Tổ chức chủ trì nhiệm vụ: Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương

5. Tổng kinh phí thực hiện: **7.850,00** triệu đồng.

Trong đó, kinh phí từ ngân sách SNKH: **7.850,00** triệu đồng.

Kinh phí từ nguồn khác: **0,00** triệu đồng.

6. Thời gian thực hiện theo Hợp đồng:

Bắt đầu: tháng 3/2019

Kết thúc: tháng 02/2022

Thời gian thực hiện theo văn bản điều chỉnh của cơ quan có thẩm quyền: Không



7. Danh sách thành viên chính thực hiện nhiệm vụ nêu trên gồm:

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Cơ quan công tác
1.	PGS.TS. Vũ Đình Chính	Chủ nhiệm đề tài	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương
2.	PGS. TS. Nguyễn Văn Chuyên	Thư ký đề tài	Học viện Quân y
3.	PGS.TS. Đinh Thị Diệu Hằng	Thành viên chính	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương
4.	TS. Trần Quang Cảnh	Thành viên chính	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương
5.	TS. Đinh Thị Xuyên	Thành viên chính	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương
6.	PGS. TS. Nguyễn Minh Phương	Thành viên chính	Học viện Quân y
7.	PGS. TS. Chử Văn Mến	Thành viên chính	Học viện Quân y
8.	ThS. Phan Văn Mạnh	Thành viên chính	Học viện Quân y
9.	ThS. Nguyễn Đức Điền	Thành viên chính	Học viện Quân y
10.	ThS. Tống Đức Minh	Thành viên chính	Học viện Quân Y
11.	ThS. Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên chính	Học viện Quân Y
12.	BS. Lê Tuấn Anh	Thành viên chính	Học viện Quân Y
13.	BS. Nguyễn Hoàng Trung	Thành viên chính	Học viện Quân Y
14.	BSCKI. Trần Văn Kha	Thành viên chính	Học viện Quân Y
15.	ThS. Hoàng Thị Thu Huyền	Thành viên chính	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương
16.	ThS. Hoàng Quỳnh Trang	Thành viên chính	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương
17.	ThS. Nguyễn Thị Hồng Thúy	Thành viên	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương
18.	ThS. Nguyễn Đức Hoàng	Thành viên	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương
19.	ThS. Phạm Thị Hồng	Thành viên	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương



TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Cơ quan công tác
20.	TS. Đặng Thị Thùy Dương	Thành viên	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương
21.	ThS. Hà Quốc Dương	Thành viên	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương

## II. Nội dung tự đánh giá về kết quả thực hiện nhiệm vụ:

### 1. Về sản phẩm khoa học:

#### 1.1. Danh mục sản phẩm đã hoàn thành:

Số TT	Tên sản phẩm	Số lượng			Khối lượng			Chất lượng		
		Xuất sắc	Đạt	Không đạt	Xuất sắc	Đạt	Không đạt	Xuất sắc	Đạt	Không đạt
<b>1</b>	<b>Sản phẩm Dạng II:</b>									
1.1	Báo cáo thực trạng sản xuất, kinh doanh một số thực phẩm cho trẻ dưới 36 tháng và phụ nữ mang thai tại Việt Nam.		X			X			X	
1.2	Báo cáo mức độ ô nhiễm sinh học, hóa học phổ biến trong một số thực phẩm cho trẻ dưới 36 tháng và phụ nữ mang thai.		X			X			X	
1.3	Tài liệu hướng dẫn về truyền thông và kỹ thuật trong đảm bảo an toàn thực phẩm cho trẻ dưới 36 tháng và phụ nữ mang thai.		X			X			X	
1.4	Báo cáo đánh giá hiệu quả của giải pháp truyền thông tích cực giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm sinh học, hóa học trong một số thực phẩm cho trẻ dưới 36 tháng và phụ nữ mang thai.		X			X			X	
<b>3</b>	<b>Sản phẩm Dạng III:</b>									



Số TT	Tên sản phẩm	Số lượng			Khối lượng			Chất lượng		
		Xuất sắc	Đạt	Không đạt	Xuất sắc	Đạt	Không đạt	Xuất sắc	Đạt	Không đạt
	<b>Bài báo khoa học:</b> 8/5 bài báo khoa học đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước 02 bài báo đăng trên tạp chí nước ngoài		X			X			X	
<b>4</b>	<b>Sản phẩm đào tạo:</b>									
4.1	Bác sĩ nội trú (01)		X			X			X	
4.2	Thạc sĩ (02 Thạc sĩ)		X			X			X	
4.3	Tiến sĩ (01 Tiến sĩ)		X			X			X	

1.2. Danh mục sản phẩm khoa học dự kiến ứng dụng, chuyển giao (nếu có):

Số TT	Tên sản phẩm	Thời gian dự kiến ứng dụng	Cơ quan dự kiến ứng dụng	Ghi chú
1				

1.3. Danh mục sản phẩm khoa học đã được ứng dụng (nếu có):

Số TT	Tên sản phẩm	Thời gian ứng dụng	Tên cơ quan ứng dụng	Ghi chú
1				

**2. Về những đóng góp mới của nhiệm vụ:**

Đề tài thực hiện đúng tiến độ đề ra

Các sản phẩm của đề tài đảm bảo đầy đủ về số lượng, khối lượng, chất lượng (các chỉ tiêu KT-KT) đạt được so với đăng ký trong hợp đồng. Một số chỉ tiêu vượt so với đăng ký.

Đề tài đã đánh giá được thực trạng sản xuất, kinh doanh sữa, sản phẩm từ sữa cho trẻ dưới 36 tháng và phụ nữ mang thai tại 6 tỉnh/thành phố tại Việt Nam.

Đề tài cũng đã tiến hành xét nghiệm 3.000 mẫu sữa, sản phẩm từ sữa tại 6 tỉnh/thành phố và đã xác định được mức độ ô nhiễm tác nhân sinh học, hóa học phổ biến trong một số loại sữa, sản phẩm từ sữa cho trẻ dưới 36 tháng và phụ nữ mang thai.



Đề tài đã xây dựng được 04 tài liệu hướng dẫn về truyền thông và kỹ thuật trong đảm bảo an toàn thực phẩm cho trẻ dưới 36 tháng và phụ nữ mang thai, gồm: (1) Tài liệu hướng dẫn kỹ thuật trong đảm bảo an toàn thực phẩm cho trẻ em dưới 36 tháng và phụ nữ mang thai; (2) Sổ tay hướng dẫn truyền thông tích cực nguy cơ đối với an toàn thực phẩm; (3) Cẩm nang mai thai; (4) Dinh dưỡng cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ. Các tài liệu hướng dẫn đã được áp dụng thử nghiệm tại thực địa và được đánh giá có tính khả thi.

Đề tài cũng đã thử nghiệm thành công trên thực địa và đánh giá sự hiệu quả của giải pháp truyền thông tích cực nhằm giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm sinh học, hóa học trong một số thực phẩm cho trẻ dưới 36 tháng và phụ nữ mang thai.

### **3. Về hiệu quả của nhiệm vụ:**

#### **3.1. Hiệu quả kinh tế**

- Các vụ ngộ độc thực phẩm diễn ra hàng ngày cả về số lượng và quy mô. Nhu cầu đặt ra là phải có nghiên cứu đánh giá một cách toàn diện thực trạng vệ sinh an toàn của một số thực phẩm chủ yếu và đề xuất được các giải pháp giám sát phù hợp đặc biệt là cho các đối tượng có nguy cơ cao là trẻ em dưới 36 tháng tuổi và phụ nữ mang thai. Vì vậy kết quả của đề tài sẽ đáp ứng được yêu cầu đối với các nhà quản lý và người tiêu dùng.

- Kết quả nghiên cứu này cũng giúp các nhà chuyên môn về VSATTP, lãnh đạo Bộ Y tế trong việc xác định định hướng phát triển, chiến lược cho việc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm cho cả cộng đồng, đặc biệt là cho các đối tượng có nguy cơ cao là trẻ em dưới 36 tháng tuổi và phụ nữ mang thai.

#### **3.2. Hiệu quả xã hội**

- Xây dựng được các tài liệu hướng dẫn khả thi trong giám sát và dự phòng nhiễm trùng nhiễm độc thực phẩm;

Đưa ra cơ sở dữ liệu về thực trạng nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh buôn bán cũng như thực trạng ô nhiễm các tác nhân sinh học, hóa học trong các nhóm thực phẩm dành cho trẻ em dưới 36 tháng và phụ nữ mang thai theo vùng miền. Đây là nguồn thông tin rất quan trọng để tham khảo và định hướng đối với việc đảm bảo VSATTP trong cộng đồng;

- Đào tạo về kỹ năng nghiên cứu ứng dụng và thực hành trong khía cạnh VSATTP đối với cán bộ quản lý, nghiên cứu đào tạo của các cơ quan liên quan như sở y tế các tỉnh thành, Cục An toàn vệ sinh thực phẩm và các trường đại học y trên toàn quốc.

### **III. Tự đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ**

1. Về tiến độ thực hiện: (đánh dấu  $\checkmark$  vào ô tương ứng):



- Nộp hồ sơ đúng hạn
- Nộp chậm từ trên 30 ngày đến 06 tháng
- Nộp hồ sơ chậm trên 06 tháng

2. Về kết quả thực hiện nhiệm vụ:

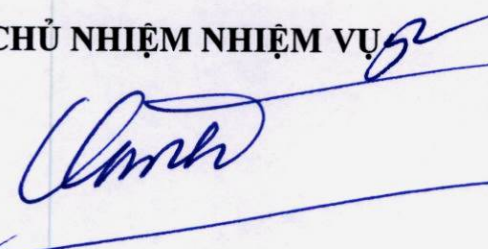
- Xuất sắc
- Đạt
- Không đạt

**Giải thích lý do:**

- Đề tài thực hiện đúng tiến độ đề ra.
- Các sản phẩm của đề tài đảm bảo đầy đủ về số lượng, khối lượng, chất lượng (các chỉ tiêu KT-KT) đạt được so với đăng ký trong hợp đồng. Đề tài có sản phẩm Dạng III (bài báo khoa học) vượt số lượng so với đăng ký (8/4 bài báo trong nước, 02 bài báo quốc tế).
- Đề tài đã đánh giá được thực trạng sản xuất, kinh doanh sữa, sản phẩm từ sữa cho trẻ dưới 36 tháng và phụ nữ mang thai tại 6 tỉnh/thành phố tại Việt Nam.
- Đề tài cũng đã tiến hành xét nghiệm 3.000 mẫu sữa, sản phẩm từ sữa tại 6 tỉnh/thành phố và đã xác định được mức độ ô nhiễm tác nhân sinh học, hóa học phổ biến trong một số loại sữa, sản phẩm từ sữa cho trẻ dưới 36 tháng và phụ nữ mang thai.
- Đề tài đã xây dựng được 04 tài liệu hướng dẫn về truyền thông và kỹ thuật trong đảm bảo an toàn thực phẩm cho trẻ dưới 36 tháng và phụ nữ mang thai, gồm: (1) Tài liệu hướng dẫn kỹ thuật trong đảm bảo an toàn thực phẩm cho trẻ em dưới 36 tháng và phụ nữ mang thai; (2) Sổ tay hướng dẫn truyền thông tích cực nguy cơ đối với an toàn thực phẩm; (3) Cẩm nang mai thai; (4) Dinh dưỡng cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ. Các tài liệu hướng dẫn đã được áp dụng thử nghiệm tại thực địa và được đánh giá có tính khả thi.

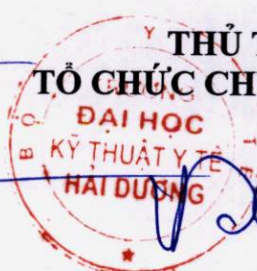
Cam đoan nội dung của Báo cáo là trung thực; Chủ nhiệm và các thành viên tham gia thực hiện nhiệm vụ không sử dụng kết quả nghiên cứu của người khác trái với quy định của pháp luật.

CHỦ NHIỆM NHIỆM VỤ



PGS.TS. Vũ Đình Chính

THỦ TRƯỞNG  
TỔ CHỨC CHỦ TRÌ NHIỆM VỤ





PGS.TS. Đinh Thị Diệu Hằng